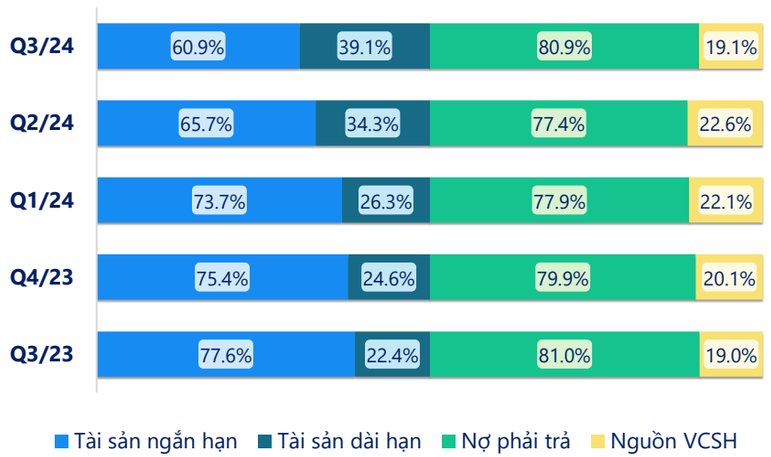
FireAnt

# CTCP Ô tô TMT (HSX: TMT)

| Thông tin giao dịch | 30/09/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 6,800 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 19,050 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 6,800 |
| SL cổ phiếu LH | 36,877,980 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 27,510 |
| % sở hữu nước ngoài | 2.5% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 251 |
| P/E | -1.3 |
| EPS | -5,203 |

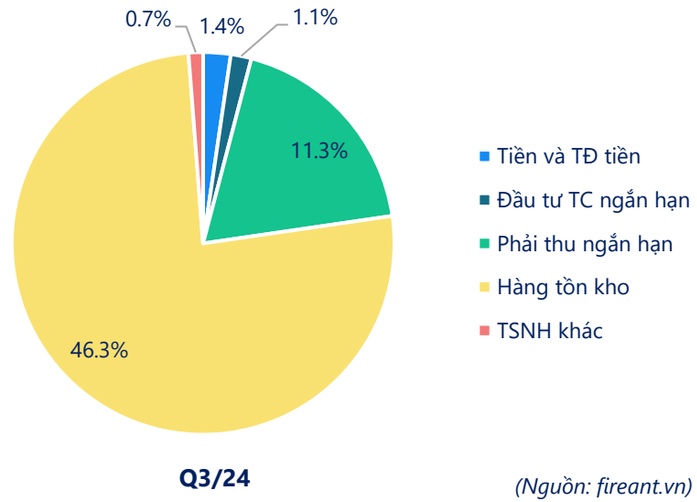
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| TMT | -56.7% | -4.4% | -42.4% | -44.7% |
| VNINDEX | 13.8% | 0.3% | 0.9% | 0.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



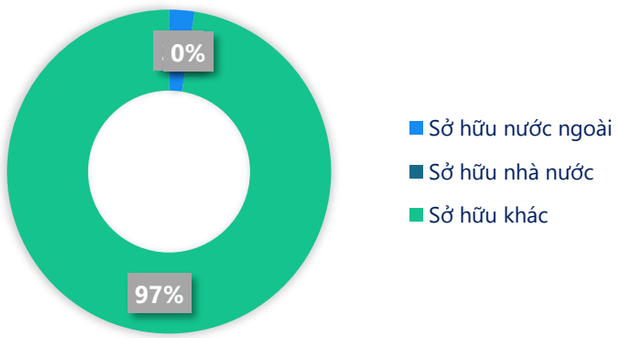

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



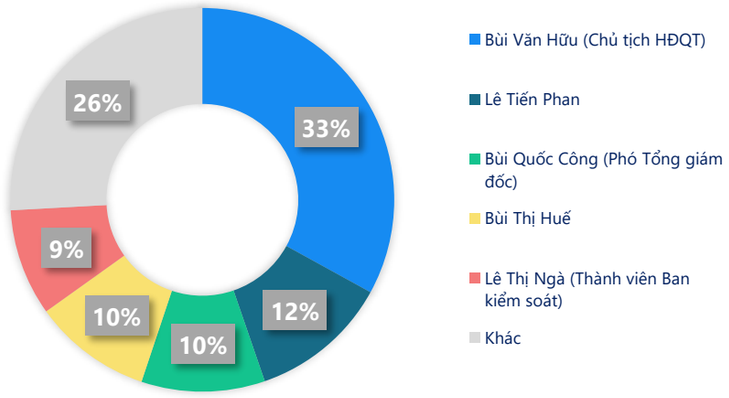

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



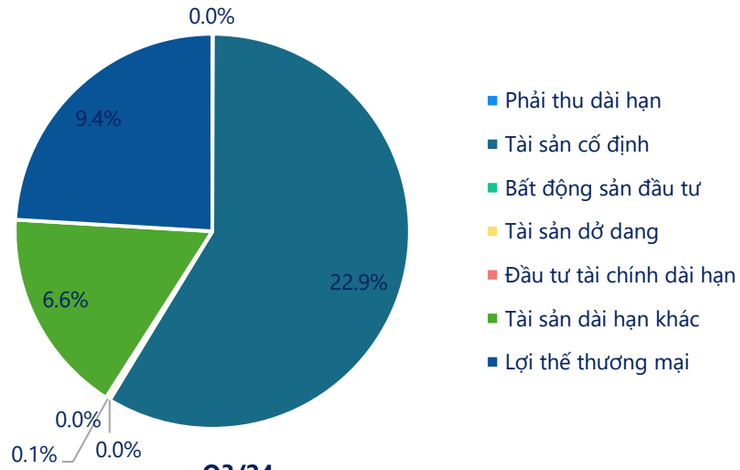

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

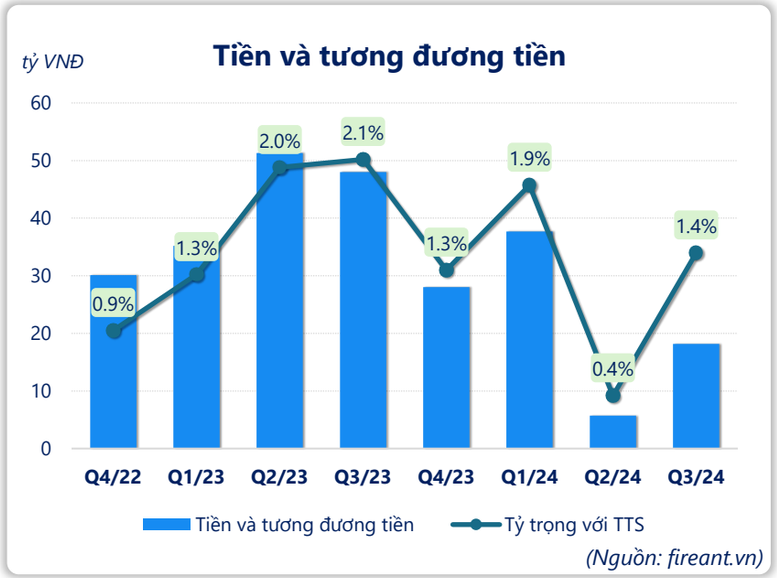
## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



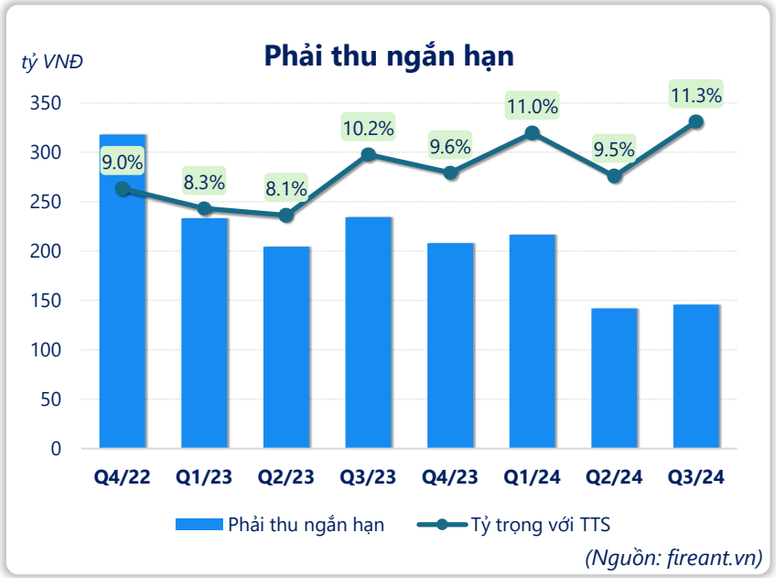

*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

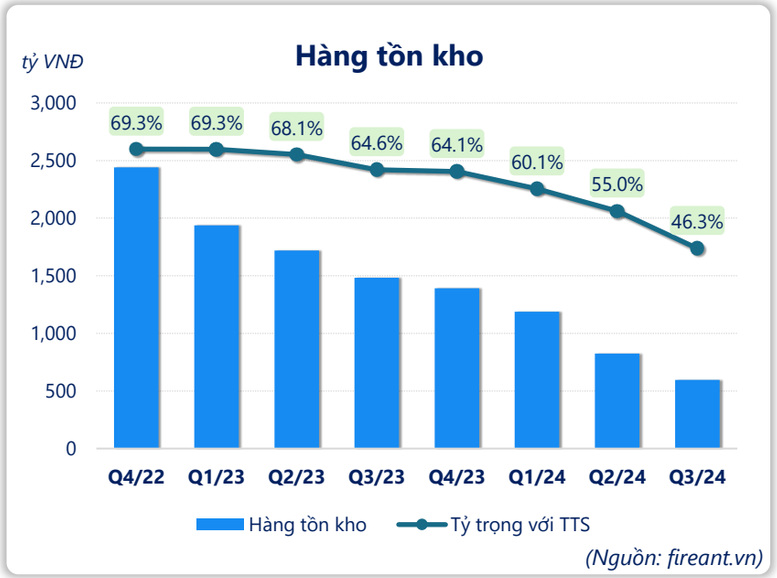
# CTCP Ô tô TMT (HSX: TMT)



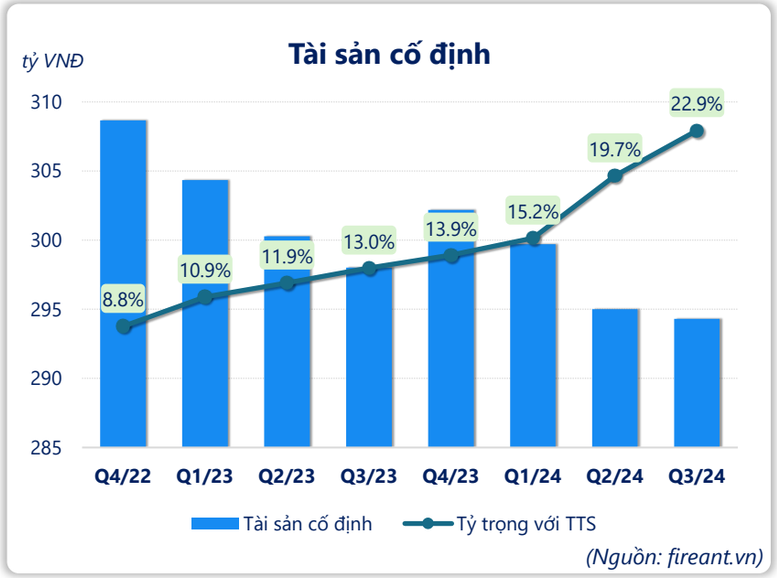

*(Nguồn: fireant.vn)*



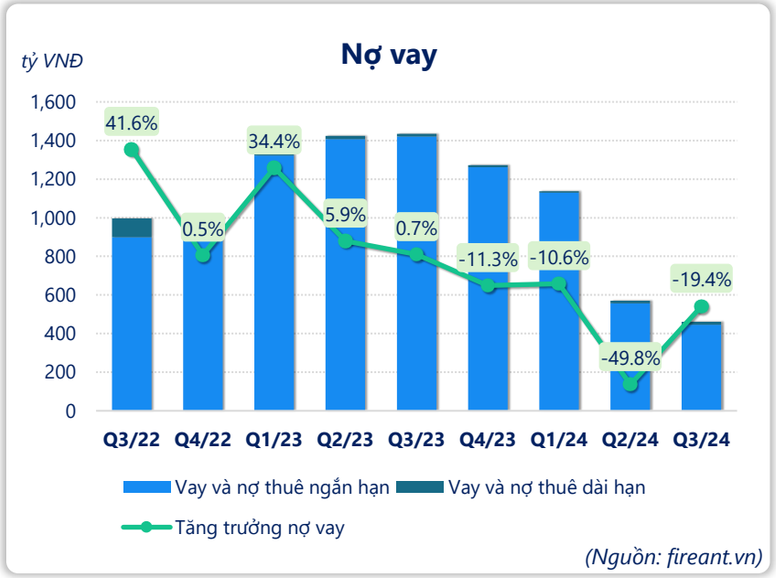

*(Nguồn: fireant.vn)*



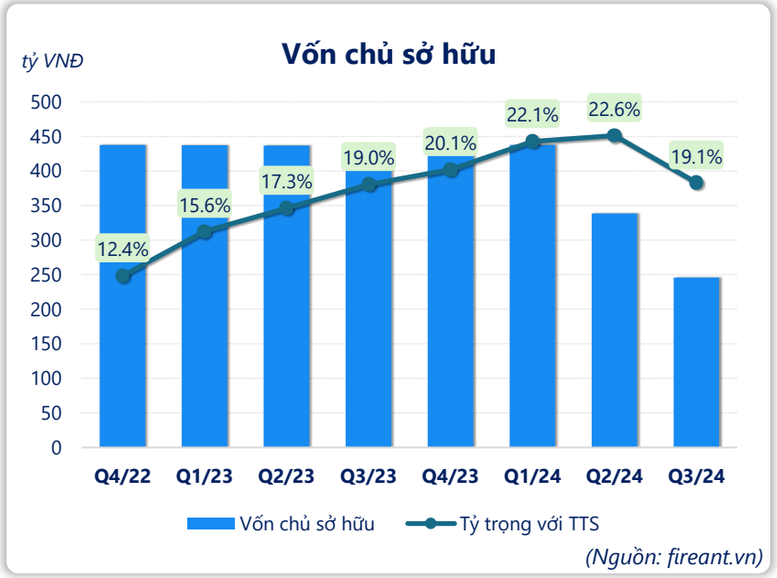

*(Nguồn: fireant.vn)*




*(Nguồn: fireant.vn)*




*(Nguồn: fireant.vn)*



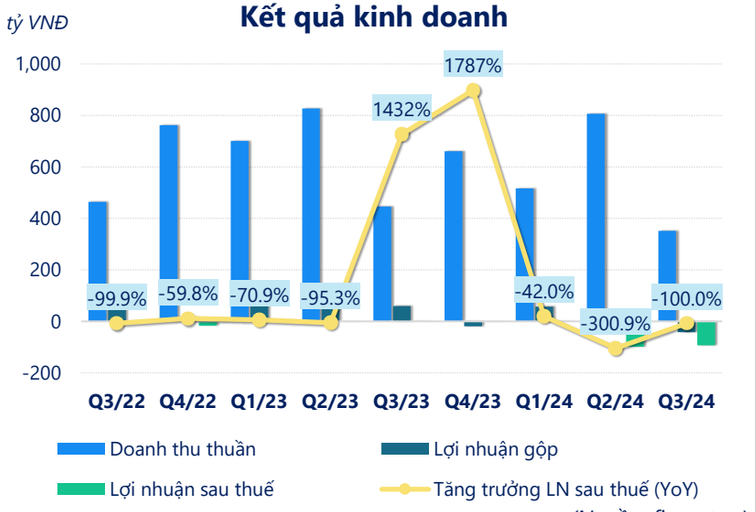

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

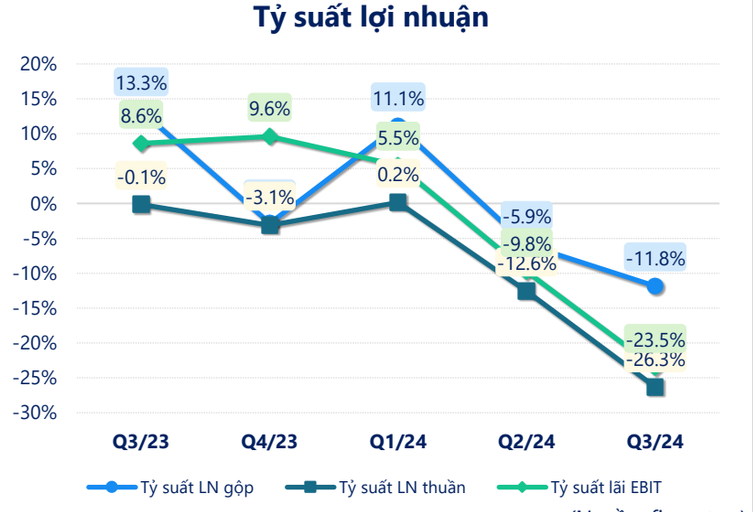
# CTCP Ô tô TMT (HSX: TMT)

## Kết quả kinh doanh



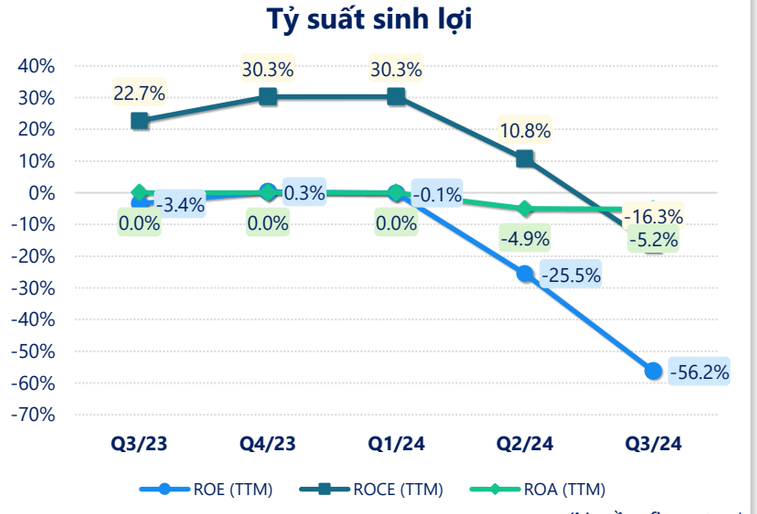

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



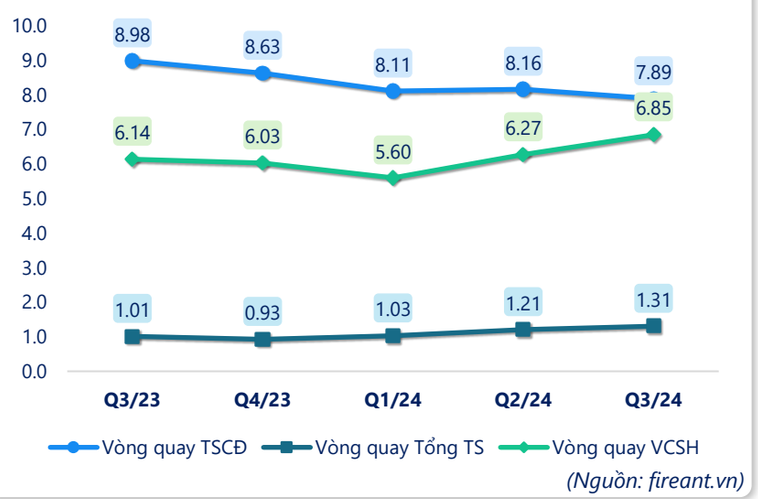

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



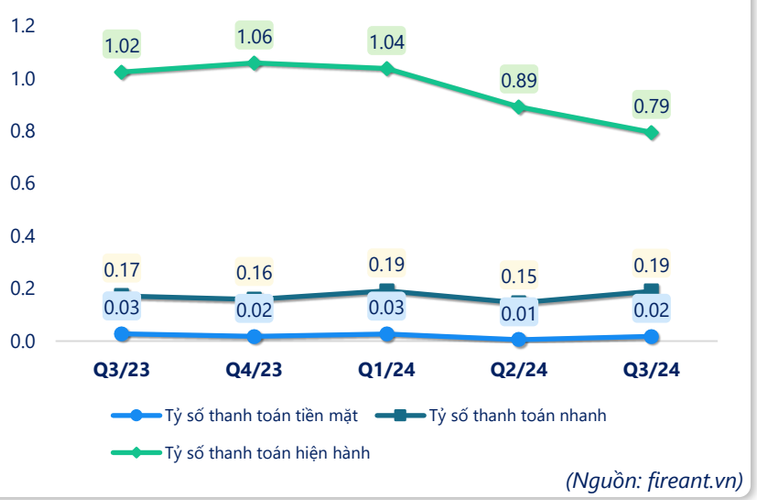

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



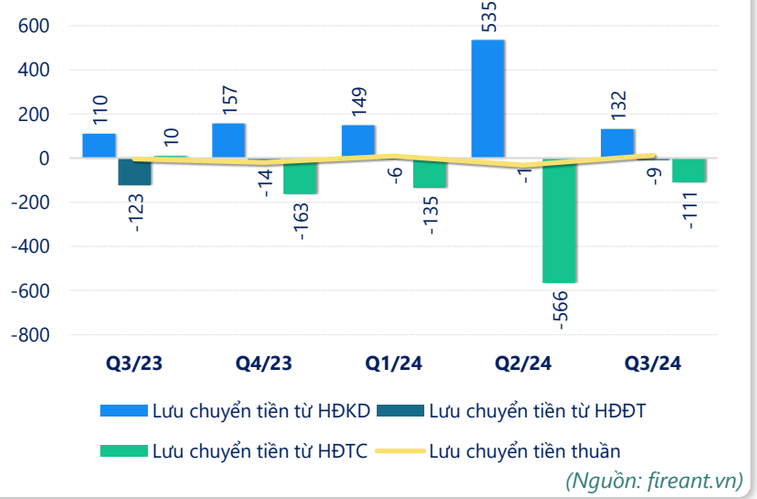

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Ô tô TMT (HSX: TMT)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/9/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,284** | **2,170** | **-40.8%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 782 | 1,637 | -52.3% |
| Tiền và tương đương tiền | 18.2 | 28.9 | -37.1% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 13.6 | 3.99 | 242% |
| Phải thu ngắn hạn | 146 | 207 | -29.6% |
| Hàng tồn kho | 595 | 1,392 | -57.3% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 9.57 | 5.73 | 67.2% |
| **Tài sản dài hạn** | **502** | **532** | **-5.7%** |
| Phải thu dài hạn | 0.26 | 0.11 | 132% |
| Tài sản cố định | 294 | 302 | -2.6% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 1.79 | 17.3 | -89.7% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **84.7** | **81.0** | **4.6%** |
| Lợi thế thương mại | 121 | 132 | -8.3% |
| **Nợ phải trả** | 1,038 | 1,732 | -40.1% |
| **Nợ ngắn hạn** | **984** | **1,545** | **-36.3%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 447 | 1,262 | -64.6% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 133 | 165 | -19.4% |
| **Nợ dài hạn** | 53.6 | 187 | -71.3% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 13.7 | 9.48 | 44.4% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **246** | **437** | **-43.8%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **246** | **437** | **-43.8%** |
| Vốn điều lệ | 373 | 373 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 446 | 661 | 516 | 807 | 352 |
| Giá vốn hàng bán | 387 | 679 | 459 | 855 | 394 |
| **Lợi nhuận gộp** | 59.1 | -18.6 | 57.3 | -47.6 | -41.7 |
| Doanh thu HĐTC | 0.56 | 69.6 | 0.30 | 1.70 | 2.29 |
| Chi phí TC | 39.8 | 36.9 | 26.6 | 22.6 | 12.2 |
| **Chi phí lãi vay** | 38.2 | 36.9 | 26.6 | 21.2 | 9.69 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 11.3 | 20.3 | 15.2 | 13.7 | 22.7 |
| Chi phí QLDN | 9.25 | 14.4 | 15.0 | 19.1 | 18.4 |
| **LN thuần từ HĐKD** | -0.63 | -20.6 | 0.78 | -101 | -92.6 |
| Lợi nhuận khác | 0.80 | 47.2 | 0.80 | 1.30 | 0.08 |
| **LN trước thuế** | 0.17 | 26.6 | 1.59 | -100 | -92.5 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 0.14 | -0.29 | 0.27 | -99.2 | -92.8 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 0.34 | -0.21 | 0.28 | -99.2 | -92.7 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 110 | 157 | 149 | 535 | 132 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -123 | -13.9 | -5.62 | -1.16 | -8.86 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 9.92 | -163 | -135 | -566 | -111 |
| Tiền đầu kỳ | 51.3 | 48.0 | 28.9 | 37.7 | 5.73 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-3.28** | **-19.9** | **8.77** | **-32.0** | **12.4** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | -0.08 | 0.02 | 0.07 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 48.0 | 28.0 | 37.7 | 5.73 | 18.2 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic